

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 298/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 15-11-2019.

V/v “Chia tài sản chung
sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hải An.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Ghê

Ông La Văn Việt

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huỳnh Như – là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 777/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2019 về việc “chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 349/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 198/2019/QĐHPT-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1981. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Long An.

Bị đơn: Ông Lê Thành L, sinh năm: 1978. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã G, huyện H, tỉnh Long An.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Huỳnh Thị B, sinh năm: 1957 (có mặt)

2. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm: 1955 (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp P, xã C, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 24 tháng 7 năm 2019 và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà và ông Lê Thành L được Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa giải quyết ly hôn theo Bản án số 204/2014/HNGĐ-ST ngày 17/11/2014. Về phần tài sản chung bà và ông L thống nhất tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, từ năm 2014 cho tới nay bà và ông L không tự thỏa thuận được với nhau về phần tài sản chung nên nay bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Quá trình chung sống bà và ông L có tạo lập tài sản chung là một căn nhà tường cấp 4 và toàn bộ các công trình kiến trúc, cây trồng được xây dựng trên phần đất thuộc thửa số 869, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Long An. Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản chung nào khác. Hiện nay phần tài sản nêu trên do ông Lê Thành L đang quản lý và sử dụng.

Đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa số 869, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Long An, đây là tài sản riêng của mẹ ruột của bà là bà Huỳnh Thị B, trước đây bà B cho vợ chồng bà cất nhà ở tạm trên đất trong thời gian vợ chồng mới cưới chưa tạo lập được đất đai. Nay bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn là căn nhà cấp 4 và toàn bộ các công trình kiến trúc được xây dựng trên phần đất thuộc thửa số 869, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Long An theo hướng chia mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Theo chứng thư thẩm định giá do công ty Hồng Đức thực hiện thì giá trị căn nhà và toàn bộ các công trình kiến trúc do bà và ông L xây dựng là 201.086.000đồng, bà đồng ý giao cho ông L số tiền 100.543.000đồng, ông L giao lại toàn bộ khối tài sản nêu trên cho bà.

Bị đơn ông Lê Thành L trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/9/2019: Ông và bà L ly hôn năm 2014, khi ly hôn phần tài sản chung hai bên thống nhất tự thỏa thuận. Tài sản chung của hai vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là căn nhà cấp 4 và các công trình khác như chuồng heo, chuồng bò, hàng rào và các cây trồng trên thửa đất số 869, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Long An. Đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa số 869, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Long An là của bà Huỳnh Thị B cho hai vợ chồng cất nhà để ở, hiện nay phần đất này đứng tên bà B còn căn nhà thì ông đang quản lý và sử dụng. Nay bà L yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà cấp 4 và các công trình khác được xây dựng trên đất theo hướng chia đôi mỗi người nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, ông đồng ý. Đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa số 869, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Long An là của bà B nên ông không có tranh chấp gì. Ngoài ra ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị B trình bày: Bà là mẹ ruột bà Nguyễn Thị L. Phần đất thuộc thửa số 869, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Long An có nguồn gốc là bà nhận thừa kế từ cha mẹ chết để lại, đây là tài sản riêng của bà, bà đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo

quy định. Trước đây khi bà L lập gia đình bà có cho bà L và ông L cất nhà ở tạm trên đất, có giao hẹn khi nào vợ chồng mua được đất khác thì trả lại cho bà phần đất này hoặc khi nào làm ăn khấm khá thì bà sẽ bán lại phần đất này cho bà L và ông L. Tuy nhiên đến năm 2014 thì bà L và ông L ly hôn. Căn nhà cấp 4 và toàn bộ các công trình kiến trúc trên đất là tài sản chung của ông L và bà L. Nay bà L khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung bà đề nghị Tòa án giải quyết theo hướng chia đôi khối tài sản chung cho bà L được nhận căn nhà, bà L có trách nhiệm giao cho ông L $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản chung là 100.543.000đồng. Riêng quyền sử dụng đất là tài sản của bà, bà không có tranh chấp gì trong vụ án này, trong trường hợp có tranh chấp bà sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B1 trình bày: ông và bà Huỳnh Thị B là vợ chồng. Phần đất thuộc thửa số 869, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Long An là tài sản riêng của bà B, do bà B được nhận thừa kế từ cha mẹ, sau đó bà B cho con gái là Nguyễn Thị L cất nhà để ở tạm. Phần đất này là tài sản riêng của bà B nên ông không có ý kiến hay yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Ngoài ra do ông ở xa nên xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án trên.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá đối với các tài sản tranh chấp gồm:

- Một căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất số 869, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Long An. Căn nhà có kết cấu: móng, cột, đà bê tông cốt thép, tường xây gạch chưa tô, nền lát xi măng, mái tole thiếc, xà gồ thép, không có nhà vệ sinh bên trong; diện tích: 51m². Căn cứ vào chứng thư thẩm định giá do công ty thẩm định giá Hồng Đức cung cấp, căn nhà có giá trị là 152.329.044đồng.

- Các công trình phụ khác được xây dựng trên thửa đất số 869, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Long An căn cứ vào chứng thư thẩm định giá số 179/10/10/2019/TĐGLA-BDS ngày 11/10/2019 của công ty cổ phần thương mại dịch vụ và tư vấn Hồng Đức cung cấp gồm:

- + Mái che có kết cấu mái tole thiếc, xà gồ gỗ, nền xi măng, 4 cột xây gạch không trát, diện tích 24,7m²; có giá trị là 6.157.411đồng.

- + Nhà vệ sinh: có kết cấu tường xây gạch 100mm, không trát, nền xi măng, có giá trị là 717.535đồng.

- + Chuồng heo: có kết cấu tường xây gạch 100mm, trát hai mặt, mái lợp tole thiếc, xà gồ gỗ, nền xi măng, 4 cột bê tông cốt thép đúc sẵn cao 2m; có giá trị là 7.307.832đồng.

- + Chuồng bò: có kết cấu mái lợp tole thiếc, xà gồ gỗ, nền xi măng, 4 cột bê tông cốt thép đúc sẵn cao 2m; có giá trị là 3.500.160đồng

- + Hàng rào: có kết cấu một phần nhỏ tường xây gạch cao 0,3m, lưới B40, trụ rào bê tông cốt thép đúc sẵn, diện tích 196,2m²; có giá trị là 15.888.960đồng

+ Trụ công: có kết cấu trụ bê tông cốt thép và gạch, dưới lót bê tông đá 4x6, có diện tích 0,7m²; có giá trị là 731.808đồng

+ Cửa công: có kết cấu cửa công bằng khung thép hình hàn lưới B40, có diện tích 4,9m²; có giá trị là 1.313.299đồng

Ngoài ra, còn có một số cây trồng trên đất cụ thể gồm: 01 cây bưởi, 01 cây ổi, 03 cây dừa, 01 cây đu đủ, 02 cây mít, 06 bụi chuối, 02 cây xoài, 04 cây măng cầu ta, 02 cây lựu, 02 cây phát tài; tổng giá trị là 13.140.000đồng.

Tổng giá trị toàn bộ các công trình kiến trúc trên thửa đất số 869, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Long An là 201.086.000đồng (theo chứng thư thẩm định giá số 179/10/10/2019/TĐGLA-BDS ngày 11/10/2019 của công ty cổ phần thương mại dịch vụ và tư vấn Hồng Đức).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử vụ án, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Lý. Chia cho bà L và ông L mỗi người được hưởng ½ tài sản tranh chấp.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Các đương sự đều thống nhất các chứng cứ của vụ án đã được giao nộp đầy đủ và được công khai đúng thủ tục nguyên đơn có đơn đề nghị không hòa giải, bị đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ các kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông Lê Thành L; tài sản chung là toàn bộ các công trình kiến trúc và cây trồng được xây dựng trên phần đất thuộc thửa số 869, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Long An. Ông Lê Thành L có nơi cư trú tại ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Long An và hiện nay đang có mặt tại địa phương nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xin vắng mặt nên Tòa án tiến hành

xét xử vụ án là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án: Bà L và ông L xác định tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp là căn nhà cấp 4 và các công trình kiến trúc khác được xây dựng trên thửa đất số 869, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Long An theo chứng thư thẩm định giá do công ty thẩm định giá Hồng Đức cung cấp và biên bản thẩm định tại chỗ L ngày 25/9/2019 nên đây được xem là tình tiết không cần chứng minh. Hiện nay ông L đang quản lý và sử dụng khối tài sản này.

Từ những phân tích trên, căn cứ vào khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình, có căn cứ xác định căn nhà cấp 4 và các công trình kiến trúc khác được xây dựng trên thửa đất số 869, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Long An là tài sản chung của bà Nguyễn Thị L và ông Lê Thành L, yêu cầu chia tài sản chung của bà L đối với phần tài sản này là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bà Nguyễn Thị L yêu cầu được nhận căn nhà và toàn bộ các công trình kiến trúc, bà L đồng ý hoàn lại cho ông L số tiền bằng $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản chung là 100.543.000đồng; ông L đồng ý, do đó căn cứ vào Điều 62, 59 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xem xét giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu toàn bộ các công trình kiến trúc, cây trồng trên thửa đất số 869, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Long An theo chứng thư thẩm định giá do công ty thẩm định giá Hồng Đức cung cấp và biên bản thẩm định tại chỗ ngày 25/9/2019. Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Lê Thành L số tiền 100.5443.000đồng.

Xét thấy, thửa đất số 869, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Long An là tài sản hợp pháp của bà Huỳnh Thị B, bà B cho bà L và ông L cất nhà ở tạm trên đất. Nay bà L khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, bà B không có yêu cầu gì nên không đề cập xem xét.

[3]. Từ những phân tích trên, xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4]. Về các chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá, là 5.500.000 đồng, bà L đã tạm nộp và đã chi phí xong nên cần buộc ông Lê Thành L có trách nhiệm giao lại cho bà L $\frac{1}{2}$ chi phí là 2.750.000 đồng.

[5]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L và ông Lê Thành L mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương với phần tài sản chung được chia theo điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 273, 483, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với ông Lê Thành L về việc “Chia tài sản chung sau khi ly hôn”, cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu đối với:

- Một căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất số 869, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Long An. Căn nhà có kết cấu: móng, cột, đà bê tông cốt thép, tường xây gạch chưa tô, nền lát xi măng, mái tole thiếc, xà gồ thép, không có nhà vệ sinh bên trong; diện tích: 51m².

- Các công trình phụ khác được xây dựng trên thửa đất số 869, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp L, xã A, huyện H, tỉnh Long An gồm:

+ Mái che có kết cấu mái tole thiếc, xà gồ gỗ, nền xi măng, 4 cột xây gạch không trát, diện tích 24,7m².

+ Nhà vệ sinh: có kết cấu tường xây gạch 100mm, không trát, nền xi măng.

+ Chuồng heo: có kết cấu tường xây gạch 100mm, trát hai mặt, mái lợp tole thiếc, xà gồ gỗ, nền xi măng, 4 cột bê tông cốt thép đúc sẵn cao 2m.

+ Chuồng bò: có kết cấu mái lợp tole thiếc, xà gồ gỗ, nền xi măng, 4 cột bê tông cốt thép đúc sẵn cao 2m.

+ Hàng rào: có kết cấu một phần nhỏ tường xây gạch cao 0,3m, lưới B40, trụ rào bê tông cốt thép đúc sẵn, diện tích 196,2m².

+ Trụ cổng: có kết cấu trụ bê tông cốt thép và gạch, dưới lót bê tông đá 4x6, có diện tích 0,7m².

+ Cửa cổng: có kết cấu cửa cổng bằng khung thép hình hàn lưới B40, có diện tích 4,9m².

+ Các cây trồng trên đất cụ thể gồm: 01 cây bưởi, 01 cây ổi, 03 cây dừa, 01 cây đu đủ, 02 cây mít, 06 bụi chuối, 02 cây xoài, 04 cây măng cầu ta, 02 cây lựu, 02 cây phát tài.

- Ông Lê Thành L có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị L căn nhà và các công trình phụ, cây trồng trên đất nêu trên.

- Ông Lê Thành L được quyền sở hữu số tiền 100.543.000 đồng (tương đương ½ giá trị khối tài sản chung nêu trên) do bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm giao lại.

2. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá, là 5.500.000 đồng, bà L đã tạm nộp và đã chi phí xong nên buộc ông Lê Thành L có trách nhiệm giao lại cho bà L ½ chi phí là 2.750.000 đồng.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 5.027.000 đồng án phí chia tài sản chung sung Ngân sách Nhà nước, nhưng được khấu trừ 875.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003203 ngày 24/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An để thi hành, bà Nguyễn Thị L phải nộp tiếp số tiền án phí là 4.152.000 đồng.

Ông Lê Thành L phải chịu 5.027.000 đồng án phí chia tài sản chung sung Ngân sách Nhà nước.

5. Án xử sơ thẩm và tuyên án công khai, nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Hải An